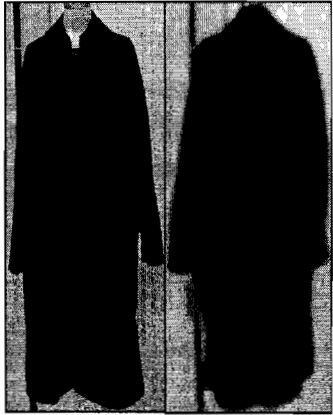
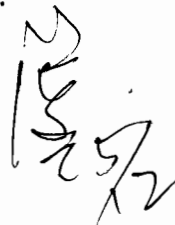


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G16-160RW	款式說明：男裝風衣 订单:971 件	制表人：阿草	日期：2016/05/13	文件編號：
參考雷同款式： G15-215RW			照片 	
生產車縫時間：4473	特車組時間：327	總時間：4800		
生產出數：6.43	特車組出數：88.07	IE 總出數：6.00		

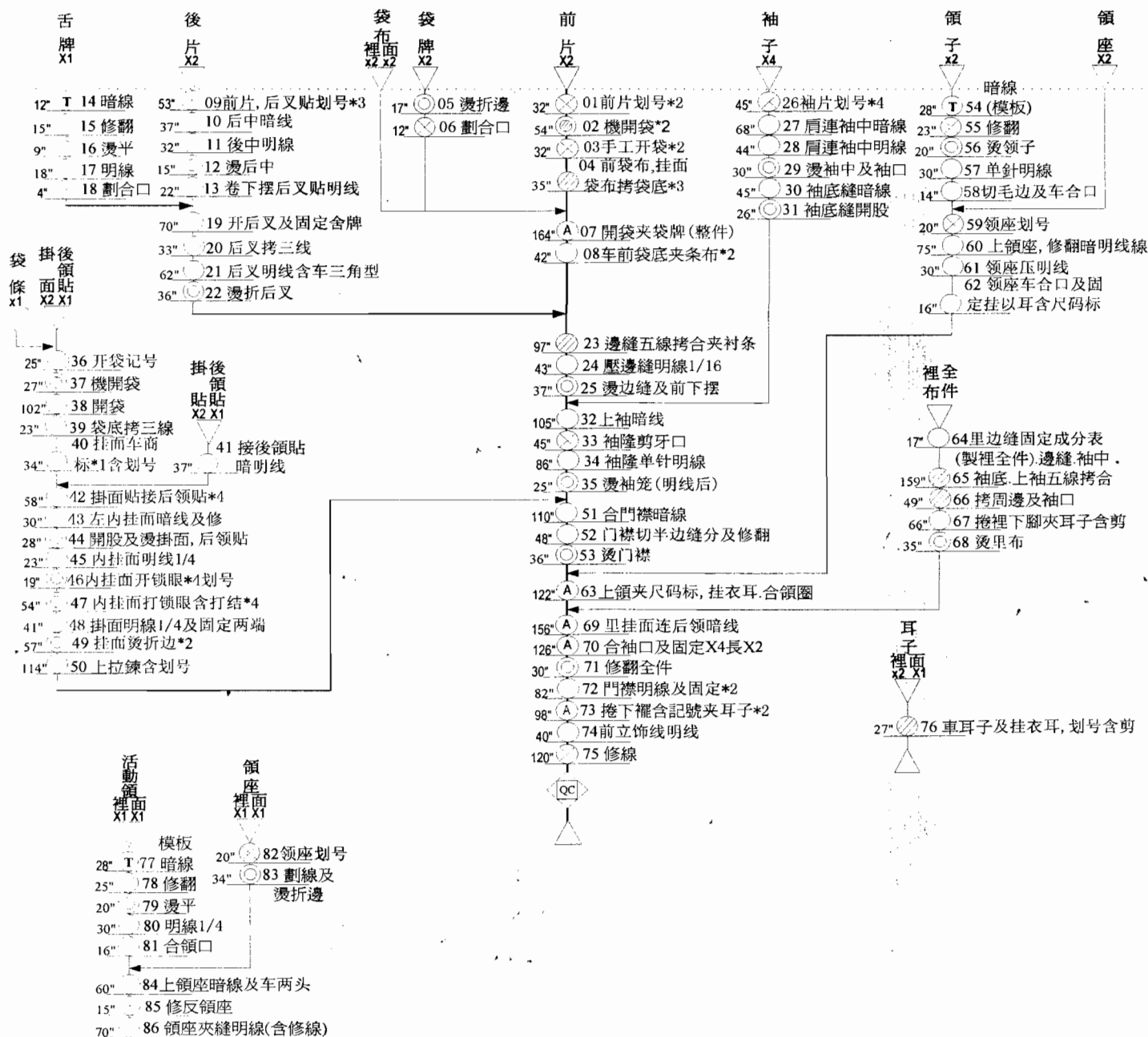
PPIC 主管：



客戶: GN

2016/05/12
阿草

G16-160 同款 15-215 RW 縫製 流程圖



作業別時間明細表

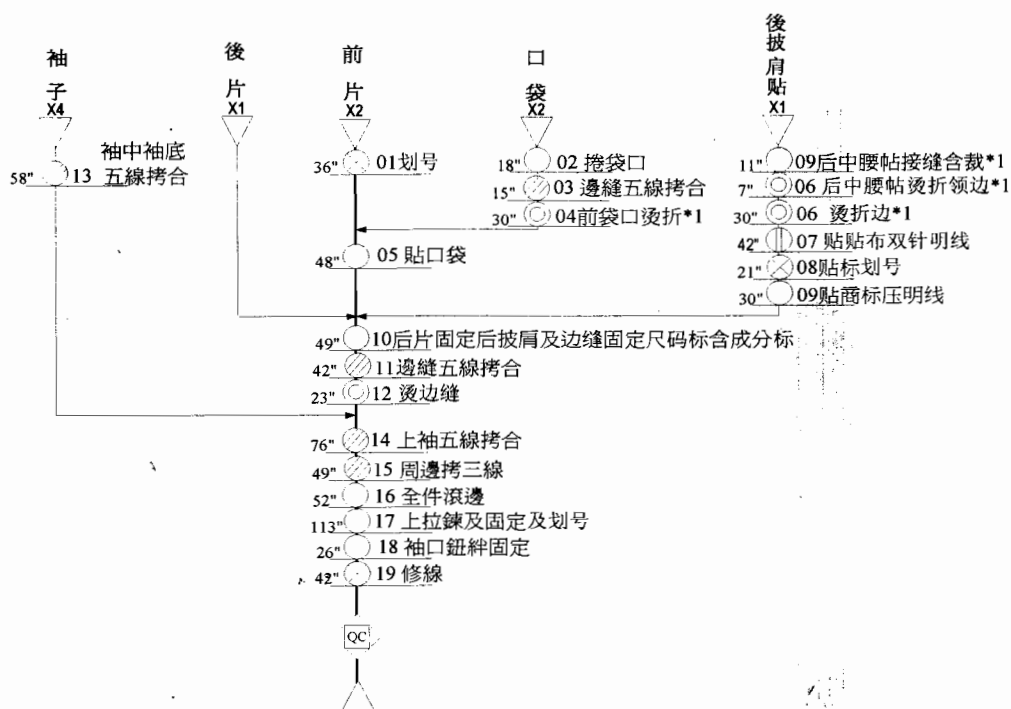
作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	2694		402	
雙針車作業				
特種車作業	73	301	231	
手燙作業	425		23	
手工作業	532	19	93	
合計工時(秒)	3724	320	749	
出數(件)	7.73	90.0	38.5	4114.3
身總合計工時(秒): 4044		掛總合計工時(秒): 756		
身總出數(件): 7.12		掛總出數(件): 38.10		
▲ 身掛		身掛		
總合計工時(秒): 4800		總出數(件): 6.00		

PPIC USE

PPIC USE



G16-160 同款 15-215 RW 縫製 流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	2694		402	
雙針車作業				
特種車作業	73	301	231	
手燙作業	425		23	
手工作業	532	19	93	
合計工時(秒)	3724	320	749	
出數(件)	7.73	90.0	38.5	4114.3
身縫合計工時(秒): 4044	掛縫合計工時(秒): 756			
身縫出數(件): 7.12	掛縫出數(件): 38.10			
身縫 總合計工時(秒): 4800	身掛 總出數(件): 6.00			

PPIC USE

PPIC USE

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-160R**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **12/5/2016**

IE OUTPUT: **7.73 7.73**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用机器	時間 Thời gian	单价 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	前片划号	SD thân trước	C	手工	32	265.6	900
02	机开袋*2	Bổ túi bằng bìa mẫu*2, đặt cơi, đặt lót túi	B	专车	54	475.2	533
03	手工開袋	Bổ túi bằng tay trước*2	C	手工	25	207.5	1152
04	袋贴接袋布压明线	Mí đáp vào lót túi*2	B	平车	25	220.0	1152
05	袋口兩端固定	Ghim miệng túi 2 đầu trước	A	平车	44	409.2	655
06	接袋布*2	Tra lót túi*2 trước	B	平车	25	220.0	1152
07	前袋口西边压线	Mí miệng túi 4 bên	A	平车	45	418.5	640
08	车袋底暗线及固定*2	Quây lót túi trước + ghim giằng*2	B	平车	42	369.6	686
09	袋底拷三线*3	VS 3 chỉ lót túi*2, túi đáp nẹp*1	B	平车	35	308.0	823
10	边缝暗线	Can chập sườn	B	平车	57	501.6	505
11	边缝拷三线	VS 3 chỉ sườn	B	拷克	40	352.0	720
12	边缝压明线	Mí sườn	B	平车	43	378.4	670
13	烫边缝	Là sườn, là gấp gấu	B	手烫	37	325.6	778
14	合門襟暗線暗线	Can chập nẹp	B	专车	110	968.0	262
15	门襟切半边缝份及修翻门襟	Sửa lộn nẹp	B	平车	48	422.4	600
16	門襟开股烫	Là rẽ nẹp	B	手烫	36	316.8	800
17	上袖	Tra tay	A	平车	105	976.5	274
18	袖隆剪牙口	Bấm vòng nách	C	手工	43	356.9	670
19	袖隆明线 1/4	Điều vòng nách	B	平车	86	756.8	335
20	烫袖隆(明线后)	Là vòng nách (sau khi điều)	B	手烫	25	220.0	1152
21	车挂衣耳,耳子划号含剪	May dây treo, địa lót, sd, cắt	B	平车	27	237.6	1067
22	上面領暗线	Tra cổ, ghim đáp nẹp vào cổ	A	平车	78	725.4	369
23	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	44	387.2	655
24	挂里门襟连后领贴暗线	Lõng lót nẹp+đáp cổ	A	平车	156	1,450.8	185
25	合袖口及固定*6	Lõng lót gấu tay + ghim giằng *6	A	平车	126	1,171.8	229
26	修翻全件	Lộn áo	C	手工	30	249.0	960
27	門襟明線一道及袋布固定*2	Điều nẹp, ghim giằng*2	B	平车	82	721.6	351
28	拷下擺夾里明线含記號	Điều gấp gấu + SD,ghim giằng*2	B	平车	98	862.4	294
29	前立明線	May đường trang trí nẹp, ghim giằng túi*2	B	平车	50	440.0	576
XZ	修線	Cắt chỉ	C	手工	90	747.0	320
	袋条*2	Cơi túi*2					
A01	袋条烫对折	Là gấp cơi túi trước*2	B	手烫	17	149.6	1694
A02	袋条车合口	Ghim miệng cơi túi	B	平车	12	105.6	2400
	舌牌*1	Cá sau*1					
B01	模板暗线	Can chập cá sau (bìa mẫu)	B	平车	12	105.6	2400
B02	修翻	Sửa lộn cá sau	C	手工	15	124.5	1920
B03	烫平	Là cá sê sau	B	手烫	9	79.2	3200
B04	袋条明线*2	Điều cá sê sau*1	B	平车	18	158.4	1600
B05	后舌牌划号*1	SD cá sau*1	B	手工	4	35.2	7200
	后片*2	Thân sau*2					
C01	后片划号*2	SD TS*2	C	手工	40	332.0	720
C02	后叉贴划号*1	SD đáp sê sau*1	C	手工	13	107.9	2215
C03	后中暗线	Can chập giữa sau	B	平车	37	325.6	778
C04	后中明线	Điều giữa sau, bấm	B	平车	32	281.6	900

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-160R**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **12/5/2016**

IE OUTPUT: **7.73 7.73**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
C05	燙后中(明线后)	Là giữa sau (sau khi diều)	B		手燙	15	132.0	1920
C06	卷下摆后叉贴	Diều gấu đắp sê sau	B		平车	22	193.6	1309
C07	开后叉贴及固定舌牌*1	Cán chấp đắp sê sau, ghim cá sau	B		平车	70	616.0	411
C08	后叉贴拷三线	VS 3 chỉ đắp sê sau	B		拷克	33	290.4	873
C09	后叉贴明线及车三角型	Chặn sê sau tam giác	B		平车	32	281.6	900
C10	后叉明线	Diều đắp sê sau	B		平车	30	264.0	960
C11	后下摆烫折	Là gấp gấu TS, sê sau	B		手燙	36	316.8	800
	袖子*4	Tay*4						
D01	袖子划号*4	SD tay*4	C		手工	45	373.5	640
D02	肩连袖切開暗線	Cán chấp tay + vai	B		平车	68	598.4	424
D03	肩连袖中明线	Diều vai + sống tay	B		平车	44	387.2	655
D04	烫袖口及袖口	Là sống tay+ gấu tay	B		手燙	30	264.0	960
D05	袖底暗线	Quây tròn tay	B		平车	45	396.0	640
D06	袖底縫開股(袖子)	Là rẽ quây tròn tay	B		手燙	26	228.8	1108
	领子*2	Cổ*2						
E01	领子模板暗线	Cán chấp cổ bìa mẫu	B		专车	28	246.4	1029
E02	修翻	Sửa lộn cổ	C		手工	25	207.5	1152
E03	烫领子	Là sống cổ	B		手燙	20	176.0	1440
E04	领子明线	Diều cổ 1/4	B		平车	30	264.0	960
E05	切修领子,合领口	Chém ghim miệng cổ	C		平车	14	116.2	2057
E06	领座划号*2	SD chân cổ*2	C		手工	20	166.0	1440
E07	夹领座暗线	Tra chân cổ, chặn 2 đầu chân cổ	A		平车	60	558.0	480
E08	修翻领座	Sửa lộn chân cổ	C		手工	15	124.5	1920
E09	领座明线及固定挂以耳及尺碼標	Mí chân cổ	B		平车	30	264.0	960
E10	领座固定合口及固定挂以耳及尺碼	Ghim dây treo, ghim móc cổ, ghim miệng cổ	B		平车	16	140.8	1800
	活動領面里	Cổ dơi*4						
F01	领子模板暗线	Cán chấp cổ bìa mẫu	B		专车	28	246.4	1029
F02	修翻	Sửa lộn cổ	C		手工	25	207.5	1152
F03	烫领子	Là sống cổ	B		手燙	20	176.0	1440
F04	领子明线	Diều sống cổ	B		平车	30	264.0	960
F05	合领口	Ghim miệng cổ	B		平车	14	123.2	2057
F06	领座划号*2及烫折边	SD chân cổ*2, là gấp	C		手工	20	166.0	1440
F07	领座烫折边*2	Là gấp chân cổ 1 bên*2	B		手燙	34	299.2	847
F08	领座暗线	Tra chân cổ	B		平车	60	528.0	480
F09	修翻领座	Sửa lộn chân cổ	C		手工	15	124.5	1920
F10	领座压明线	Mí chân cổ	B		平车	70	616.0	411
	挂面,后领贴	Đáp nẹp*2						
G01	挂面袋划号	SD bồ túi đáp nẹp	C		手工	25	207.5	1152
G02	挂面机开袋	Bồ túi đáp nẹp bằng máy	B		专车	27	237.6	1067
G03	烫挂面袋口*1	Là túi đáp nẹp*1	B		手工	8	70.4	3600
G04	挂面袋手工剪三角*1	Bồ túi đáp nẹp bằng tay*1	C		手工	27	224.1	1067
G05	挂面两头固定三角*1	Chặn túi 2 đầu*1	A		平车	20	186.0	1440
G06	接袋布*2及车袋底*1	Cán lót túi*2	B		平车	25	220.0	1152
G07	挂面袋口压明线*1	Mí miệng túi đáp nẹp*1	A		平车	30	279.0	960

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-160R**

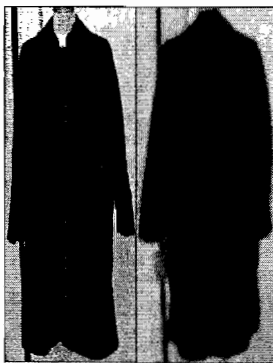
TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **12/5/2016**

IE OUTPUT: **7.73** **7.73**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
G08	袋底三線拷合	Quay đít túi đáy nẹp	B		平車	23	202.4	1252
G09	挂面車商標*2	Máy móc đáy nẹp,*1	B		平車	34	299.2	847
G10	接后領貼暗明線	Cán chắp đáy cổ,	B		平車	32	281.6	900
G11	接后領貼壓明線	Mí đáy cổ	B		平車	26	228.8	1108
G12	燙后領貼	Là đáy cổ*1	B		手燙	11	96.8	2618
G13	挂面接后領貼*4	Cán chắp đáy nẹp vào đáy cổ*4	B		平車	58	510.4	497
G14	內左挂面暗線	Cán chắp nẹp trong bên trái	B		平車	30	264.0	960
G15	燙內挂面接開股	Là rẽ đáy nẹp	B		手燙	17	149.6	1694
G16	挂面貼明線1/4	Điều đáy nẹp trong 1/4	B		平車	23	202.4	1252
G17	挂面貼固定*3段及兩頭	Ghim đáy nẹp trong *3, ghim chặn 2 đầu	B		平車	41	360.8	702
G18	內挂面開鎖眼記號*4	SD bố khuy đáy nẹp trong*4	C		手工专车	19	157.7	1516
G19	內挂面開鎖眼及打結*4	Bố khuy đáy nẹp trong *4, di bộ	B		专车	54	475.2	533
G20	挂面貼燙折邊及燙平	Là gấp đáy nẹp là êm	B		手燙	57	501.6	505
G21	拉鏈划號*1	SD khóa*1	C		手工	15	124.5	1920
G22	挂面連領固定拉鏈	Tra khóa đáy nẹp	A		平車	99	920.7	291
	里布	Lót						
H01	里邊縫固定成分表含記號	Ghim móc thành phần lót, sd	B		平車	17	149.6	1694
H02	肩邊縫五線拷合	VS 5 chỉ lót sườn	B		平車	43	378.4	670
H03	里袖切升,袖底五線拷合	VS 5 chỉ lót tay + quây tròn tay	B		平車	48	422.4	600
H04	上袖五線拷合	VS 5 chỉ tra lót tay	B		平車	68	598.4	424
H05	里袖口拷三線	VS 3 chỉ xung quanh lót	B		平車	49	431.2	588
H06	挂里門襟連后領貼暗線	Điều gấu lót + ghim đĩa lót*2	A		平車	66	613.8	436
H07	燙里布	Là lót	B		手燙	35	308.0	823
	TOTAL					4044	35725.2	7.12

19.5



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn		
平車作業 Máy thường	2694			
雙針車作業 2 kim	0			
特種車作業 Đặc chủng	73	301		
手燙作業 Là	425			
手工作業 Cđ tay	532	19		
合記工時(秒) Tổng thời gian	3724	320		
出數(件) (SLCN)	7.73	90.0		
總合計時(秒) Tổng cộng thời gian	4044		總出數: Tổng LSCN	7.12

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G16-160W**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **12/5/2016**

VN IE OUTPUT: **38.5 38.5**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
01	卷口袋线*1(右边)	Điều miệng túi*1(bên trái)	B		平车	12	106	2400
02	口袋毛边拷三线*1(右边)	VS 3 chỉ túi *1(bên trái)	B		拷克	18	158	1600
03	贴右袋划线*1	SD dán túi bên trái*1	C		手工	15	125	1920
04	贴口袋*1(右边)	Mí dán túi bên trái*1	A		平车	48	446	600
05	后中腰贴接缝及裁*1	Can đáp ốp lưng đi ép, dỡ*1	B		平车	11	97	2618
06	后中腰贴烫折两边(机器)*1	Ép đáp ốp lưng*1	C		专车	7	58	4114
07	里披肩烫折边*1	Can ốp eo vào đáp ngực lót, mí kẹp chì	B		平车	42	370	686
08	里披肩贴布双针明线*1	Dán điều đáp ngực lót TS*1	B		平车	30	264	960
09	里披肩贴商标划号*1	Sd dán mác TS*1	C		手工	21	174	1371
10	贴后标贴压明线固定尺码标*1	Mí dán mác TS	B		绣花车	34	299	847
11	贴里披肩固定固定尺码标*1	Ghim đáp ngực vào TS, ghim mác cổ, mác thành nhân	B		平车	49	431	588
12	边缝五线拷合	VS 5 chỉ sườn	B		拷克	42	370	686
13	烫肩边缝	Là lật sườn	B		手烫	23	202	1252
14	袖中连袖底缝五线拷合	VS 5 chỉ sống tay + quây tròn tay	B		拷克	44	387	655
15	上袖暗线	Tra tay	B		拷克	78	686	369
16	周边拷三线	VS 3 chỉ xung quanh áo	B		拷克	49	431	588
17	全件滚边含袖口	Cuốn viền xung quanh + gấu tay	B		喇叭	52	458	554
18	袖口纽扣固定*2	Ghim dây khuy gấu tay*2	B		平车	26	229	1108
19	拉链划号	SD khoá	C		手工	15	125	1920
20	上拉链及固定	Tra khoá + ghim	A		平车	98	911	294
21	修線	Cắt chỉ	C		手工	42	349	686
	TOTAL					756	6676	38.1

作业別 Công đoạn	车縫(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn		
手工作业 Máy	402			
设计工作业	0			
特殊工作业	231	7		
手烫作业 Là	23			
手工作业 Cđ tay	93	0		
合计工时(秒)	749	7		
出数(件) (SLCN)	38.5	4114.3		
总出数 Tổng LSCN	756		总出数: Tổng LSCN	38.10

製表人: 阿草